

**KẾ HOẠCH**  
**Tuyển dụng công chức năm 2019**

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BNV ngày 11/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ; Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Trên cơ sở, danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Sóc Trăng được Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định 2064/QĐ-BNV ngày 31/12/2015; tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và chỉ tiêu biên chế năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Kế hoạch Tuyển dụng công chức năm 2019, cụ thể như sau:

## II. NỘI DUNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

1. Chỉ tiêu tuyển dụng công chức: 18 chỉ tiêu. Trong đó:

- Ngạch Chuyên viên, mã số 01.003: 15 chỉ tiêu.
- Ngạch Kế toán viên, mã số 06.031: 03 chỉ tiêu.

2. Phương thức tuyển dụng: Thi tuyển.

3. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức:

Thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008, cụ thể như sau:

a) Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức:

- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;
- Đủ 18 tuổi trở lên;
- Có Phiếu đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng;
- Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp;
- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;
- Các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí dự tuyển: Thực hiện theo Phụ lục đính kèm Kế hoạch này.

b) Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển công chức:

- Không cư trú tại Việt Nam;
- Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

4. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển công chức:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: được cộng 7,5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2;

b) Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19/8/1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất

độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: được cộng 5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2;

c) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ: được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi tại vòng 2.

Trường hợp người dự tuyển công chức thuộc nhiều diện ưu tiên theo quy định nêu trên thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm thi tại vòng 2.

#### 5. Nội dung, hình thức và thời gian thi:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ. Cụ thể thực hiện theo 2 vòng thi như sau:

a) Vòng 1: Thi trắc nghiệm được thực hiện bằng hình thức thi trên giấy. Nội dung thi trắc nghiệm gồm 3 phần:

- Phần I: Kiến thức chung 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển. Thời gian thi 60 phút.

- Phần II: Ngoại ngữ 30 câu hỏi là một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định. Thời gian thi 30 phút.

- Phần III: Tin học 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thời gian thi 30 phút.

Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi, nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì người dự tuyển được thi tiếp vòng 2 theo quy định.

b) Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành.

- Nội dung thi: Kiến thức, năng lực, kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển công chức theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng.

- Hình thức thi: Thi viết.

- Thời gian thi: 180 phút.

- Thang điểm: 100 điểm.

#### 6. Điều kiện miễn phần thi Ngoại ngữ, Tin học:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

a) Miễn phần thi Ngoại ngữ (vòng 1) đối với các trường hợp sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học về ngoại ngữ;

- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài hoặc tốt nghiệp đại học, sau đại học tại cơ sở đào tạo bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam;

- Người dự tuyển vào công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số là người dân tộc thiểu số hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số được cấp có thẩm quyền công nhận.

b) Miễn phần thi tin học (vòng 1) đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, tin học hoặc toán - tin trở lên.

#### 7. Nguyên tắc xác định người trúng tuyển:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

a) Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức phải có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả điểm thi tại vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên;

- Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên quy định tại khoản 4 Mục II Kế hoạch này (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm thi vòng 2 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có kết quả điểm thi vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định người trúng tuyển.

c) Người không trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.

#### 8. Tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển công chức:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

a) Người đăng ký dự tuyển công chức nộp trực tiếp Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng) hoặc gửi theo đường bưu chính.

b) Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội đồng Tuyển dụng công chức năm 2019 chịu trách nhiệm tổ chức kỳ tuyển dụng công chức năm 2019 theo quy định hiện hành.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai Kế hoạch Tuyển dụng công chức năm 2019 tại trụ sở và trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nội vụ.

b) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thu phí dự tuyển, quản lý và sử dụng theo quy định; thẩm định danh sách những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng và Ban Giám sát kỳ tuyển dụng công chức năm 2019. Thường trực Hội đồng đặt tại Sở Nội vụ;

d) Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kỳ tuyển dụng công chức năm 2019 theo Kế hoạch và quy định của pháp luật;

đ) Kịp thời báo cáo Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2019 những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong công tác tổ chức tuyển dụng.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị (có chỉ tiêu tuyển dụng) Kế hoạch và Thông báo tuyển dụng công chức năm 2019.

b) Chủ động triển khai thực hiện các công việc cần thiết theo quy định và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

#### **IV. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THI, KINH PHÍ**

1. Dự kiến thời gian tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, thời gian thi, địa điểm thi:

- Thời gian tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển: Dự kiến từ ngày 18/11/2019 đến hết ngày 17/12/2019.

- Thời gian thi:

+ Vòng 1: Dự kiến ngày 18/01/2020.

+ Vòng 2: Dự kiến ngày 08/02/2020.

- Địa điểm thi: Tổ chức thi tại Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng.

2. Kinh phí thực hiện

Lệ phí thi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức./.

#### **Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- Trường Chính trị tỉnh;
- Sở, ban, ngành và tương đương;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: TH, HC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số **150**/KH-UBND ngày **18**/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

T	Tên cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu tuyển dụng	Thực trạng biên chế năm 2019		Vị trí việc làm cần tuyển	Ngạch dự tuyển (mã ngạch)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Trình độ chuyên môn cần tuyển	Chuyên ngành đào tạo cần tuyển	Các kỹ năng, năng lực và yêu cầu khác		
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt						Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Yêu cầu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>18</b>					
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>					<b>9</b>					
<b>1</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>36</b>	<b>30</b>			<b>2</b>					
	Phòng Quản lý Năng lượng			Quản lý về năng lượng	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Điện; - Quản lý năng lượng; - Kỹ thuật điện.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
	Phòng Quản lý Thương mại			Quản lý thương mại - dịch vụ	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Quản lý kinh tế; - Kinh tế; - Thương mại - dịch vụ.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>2</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>44</b>	<b>41</b>			<b>1</b>					
	Phòng Quản lý Ngân sách và Tài chính Hành chính sự nghiệp			Quản lý tài chính hành chính - sự nghiệp	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	Tài chính - Kế toán.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>3</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>37</b>	<b>34</b>			<b>1</b>					



T T	Tên cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu tuyển dụng	Thực trạng biên chế năm 2019		Vị trí việc làm cần tuyển	Ngạch dự tuyển (mã ngạch)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Trình độ chuyên môn cần tuyển	Chuyên ngành đào tạo cần tuyển	Các kỹ năng, năng lực và yêu cầu khác		
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt						Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Yêu cầu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch, Pháp chế			Pháp chế	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	Luật Kinh tế.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>4</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>48</b>	<b>47</b>			<b>1</b>					
	Phòng Người có công			Quản lý chính sách người có công	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Khoa học xã hội và Nhân văn; - Xã hội học; - Triết học; - Công tác xã hội; - Nhân học; - Giáo dục học.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>5</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>64</b>	<b>57</b>			<b>2</b>					
	Chi cục Quản lý đất đai			Quản lý đăng ký đất đai	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Quản lý đất đai; - Khoa học đất.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
	Chi cục Quản lý đất đai			Thẩm định giá đất	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Quản lý đất đai; - Khoa học đất.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	

T T	Tên cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu tuyển dụng	Thực trạng biên chế năm 2019		Vị trí việc làm cần tuyển	Ngạch dự tuyển (mã ngạch)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Trình độ chuyên môn cần tuyển	Chuyên ngành đào tạo cần tuyển	Các kỹ năng, năng lực và yêu cầu khác		
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt						Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Yêu cầu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>6</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>170</b>	<b>158</b>			<b>1</b>					
	Chi cục thủy lợi			Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Thủy lợi; - Xây dựng; - Xây dựng công trình thủy.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>7</b>	<b>Ban Dân tộc</b>	<b>22</b>	<b>18</b>			<b>1</b>					
	Phòng Chính sách dân tộc			Theo dõi thực hiện chính sách dân tộc	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Hành chính; - Luật; - Kinh tế nông nghiệp.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	Dân tộc thiểu số
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>					<b>9</b>					
<b>1</b>	<b>UBND thành phố Sóc Trăng</b>	<b>100</b>	<b>94</b>			<b>1</b>					
	Phòng Quản lý đô thị			Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	Xây dựng đô thị.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>2</b>	<b>UBND thị xã Vĩnh Châu</b>	<b>93</b>	<b>83</b>			<b>1</b>					



T	Tên cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu tuyển dụng	Thực trạng biên chế năm 2019		Vị trí việc làm cần tuyển	Ngạch dự tuyển (mã ngạch)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Trình độ chuyên môn cần tuyển	Chuyên ngành đào tạo cần tuyển	Các kỹ năng, năng lực và yêu cầu khác		
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt						Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Yêu cầu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Phòng Tài nguyên và Môi trường			Quản lý môi trường	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Khoa học môi trường; - Quản lý môi trường; - Luật.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>3</b>	<b>UBND huyện Châu Thành</b>	<b>87</b>	<b>77</b>			<b>2</b>					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo			Kế toán	Kế toán viên (mã số 06.031)	1	Đại học	Kế toán tổng hợp.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch			Kế toán	Kế toán viên (mã số 06.031)	1	Đại học	Kế toán - Kiểm toán.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>4</b>	<b>UBND huyện Mỹ Tú</b>	<b>87</b>	<b>76</b>			<b>2</b>					
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			Theo dõi xây dựng nông thôn mới	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	Nông học.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	

T	Tên cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu tuyển dụng	Thực trạng biên chế năm 2019		Vị trí việc làm cần tuyển	Ngạch dự tuyển (mã ngạch)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Trình độ chuyên môn cần tuyển	Chuyên ngành đào tạo cần tuyển	Các kỹ năng, năng lực và yêu cầu khác		
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt						Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Yêu cầu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Phòng Tài nguyên và Môi trường			Quản lý đất đai	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	Quản lý đất đai.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>5</b>	<b>UBND huyện Mỹ Xuyên</b>	<b>87</b>	<b>77</b>			<b>2</b>					
	Văn phòng HĐND và UBND			Công nghệ thông tin	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	Công nghệ phần mềm.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương		
	Phòng Nội vụ			Kế toán	Kế toán viên (mã số 06.031)	1	Đại học	Tài chính - Ngân hàng.	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	
<b>6</b>	<b>UBND huyện Trần Đề</b>	<b>87</b>	<b>75</b>			<b>1</b>					
	Phòng Tài chính - Kế hoạch			Quản lý tài chính - ngân sách	Chuyên viên (mã số 01.003)	1	Đại học	- Tài chính; - Kế toán; - Kiểm toán	Chứng chỉ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương	Chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương	

**Ghi chú:**

- Trình độ Ngoại ngữ: thí sinh có thể nộp các chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương như chứng chỉ tiếng Anh thực hành B, C hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương khác.
- Trình độ Tin học: các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.